

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSDP	32.494.000	35.750.337	110%	109%
I	Thu cân đối NSNN	17.356.000	10.059.329	58%	60%
1	Thu nội địa	17.356.000	10.053.748	58%	70%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ		5.580		156%
5	Thu huy động đóng góp		62.459		152%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.000	22.998.157	204%	144%
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.869.000	2.692.852	70%	134%
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	15.639.429	47%	114%
I	Chi cân đối NSDP	29.194.889	12.974.690	44%	104%
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	4.732.465	95%	99%
2	Chi thường xuyên	13.508.332	8.233.763	61%	107%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	7.012	29%	432%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%
5	Dự phòng ngân sách	427.220			
6	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	10.196.920			
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874			
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.868.826	2.664.739	69%	217%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	490.000	78.805	16%	31%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	110.039	54.875	50%	107%

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)
ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	Thực hiện Quý III năm 2023	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2023
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	26.680.000	13.743.744	60%	52%
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	12.009.619	70%	58%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	718.000	711.357	99%	99%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	1.311.695	152%	113%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	6.352.611	54%	44%
4. Lệ phí trước bạ	320.000	230.941	76%	72%
5. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	683.222	93%	98%
6. Thuế bảo vệ môi trường	565.000	281.526	84%	50%
7. Thu phí, lệ phí	166.000	226.085	163%	136%
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.486.000	1.665.927	81%	67%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	40.965	145%	117%
- Tiền sử dụng đất	2.300.000	1.362.914	75%	59%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	150.000	254.411	134%	170%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	7.637	88%	764%
9. Thu khác ngân sách	240.000	246.865	104%	103%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	8.943	92%	75%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	53.536	80%	54%
12. Thu xổ số kiến thiết	80.000	79.321	120%	99%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	4.000	157.592	4747%	3940%
II. THU TỪ ĐẦU THỔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	5.800.000	1.666.085	30%	29%
- Thuế xuất khẩu	10.000	13.018	75%	130%
- Thuế nhập khẩu	315.000	-603.534	-30%	-192%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	10.254		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000	2.238.028	63%	41%
- Thuế bảo vệ môi trường		209	64%	
- Thu khác		8.110	89%	
IV. THU VIỆN TRỢ		5.580	156%	
V. THU ĐÓNG GÓP		62.459	152%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.356.460	10.053.748	67%	58%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	13.548.860	6.910.518	60%	51%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.807.600	3.143.230	92%	83%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	33.063.715	15.639.429	47%	114%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	12.974.690	44%	104%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	4.732.465	95%	99%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	2.027.542	43%	58%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	201.000	192.300	96%	164%	
3	Chi đầu tư phát triển khác		7.000			
II	Chi thường xuyên	13.508.332	8.233.763	61%	107%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.657.053	2.945.789	63%	108%	
2	Chi khoa học và công nghệ	45.264	20.289	45%	72%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	998.559	588.333	59%	95%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	241.314	175.022	73%	117%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	74.352	36.626	49%	100%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107.990	57.287	53%	78%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.740	115.945	77%	141%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.789.017	1.179.819	42%	149%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.671.230	1.872.022	70%	106%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.360.090	1.074.903	79%	99%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	7.012	29%	432%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	427.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.868.826	2.664.739	69%	217%	
1	Chi đầu tư	3.021.673	2.505.623	83%	212%	
2	Chi thường xuyên	847.153	159.116	18,8%	333%	